

Số: 1071 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) tại Văn bản số Bro20-02/2024 ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT01-24/WHVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) tại lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 29.36./TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) tại lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam).
- 1.2. Địa điểm hoạt động: lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- 1.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại mã số Dự án 9820217466 ngày 18/12/2012 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8 ngày 07/10/2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901157636

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm không nhuộm gia công); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 1.043.686,4 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi quy mô 85.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm không nhuộm gia công); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 15.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).

- Dự án thuộc nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Cty TNHH Brotex (Việt Nam);
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

W

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT - UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được đầu nối vào hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông tại các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Biên bản thỏa thuận đầu nối số 273/CV-SVI ngày 29/8/2016; Hợp đồng xử lý nước thải số 236/2016/HĐ-SVI ngày 01/12/2016.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi A, xưởng sợi B, kho nguyên liệu (số 1, 2, 3, 4, 5), kho thành phẩm (số 13, 14), nhà nghỉ chuyên gia, nhà văn phòng, nhà bảo vệ lưu lượng trung bình 191,44 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi C, nhà xưởng sợi D, xưởng sợi E, xưởng sợi F, nhà kho (số 6, 7, 8, 9, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21) lưu lượng trung bình 264 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi G, xưởng sợi H, xưởng M, xưởng N, nhà kho (số 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34), nhà bảo vệ lưu lượng trung bình 80 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: nước thải từ khu nhà ăn chuyên gia lưu lượng trung bình 1,25 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: nước thải từ khu nhà ăn công nhân lưu lượng trung bình 164,2 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng M lưu lượng trung bình 3.217,65 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng N lưu lượng trung bình 3.217,65 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm sợi tại xưởng V lưu lượng trung bình 1.930,76 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi lưu lượng trung bình 720 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng trung bình 75 m³/ngày.đêm;

- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng trung bình 2 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 12: nước thải từ quá trình thay nước cho ngăn chứa nước dập bụi trong các xưởng sản xuất, lưu lượng trung bình 40,0 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 13: nước thải từ hệ thống điều không và làm mát xưởng, lưu lượng trung bình 1.650 m³/ngày.đêm

- Nguồn số 14: nước thải từ hoạt động rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng trung bình 18 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1 Dòng số 01:

2.1.1. Nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01 (gồm nguồn số 01, 04) được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp trước khi xả ra hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.1.2 Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm đạt yêu cầu của Khu công nghiệp theo tuyến ống nhựa HPDE D400 đầu nối vào hố ga D23 trên công thoát nước thải D600 của Khu công nghiệp, sau đó dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: X = 12334468.2, Y = 590937.4 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.1.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 220 m³/ngày.đêm.

2.1.4 Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.2 Dòng số 02:

2.2.1 Nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 02 (gồm nguồn 02, 03, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14) sau xử lý đạt quy chuẩn quy định cột A, QCVN 40:2011/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hệ số Kq= 0,9, Kf= 0,9 trước khi xả thải ra hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung

số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.2.2 Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm theo tuyến ống HDPE D300 dẫn ra đường ống thu gom chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Toạ độ vị trí đầu nối nước thải ra đường ống thu gom chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông: X = 1233331.9, Y = 589920.4.

- Toạ độ vị trí tiếp nhận tại hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông: X: 1233394.1, Y: 589603.1.

- Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.1.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày đêm.

2.1.4 Phương thức xả nước thải: bơm liên tục bằng 05 máy bơm (03 máy công suất 15 KW và 02 máy công suất 22 KW), chạy luân phiên, 24 giờ/ngày.đêm.

3. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu như sau: dòng nước thải số 01 sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông được ban hành tại Quyết định 355/QĐ-SVI ngày 01/9/2012 của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG; dòng nước thải số 02 sau hệ thống xử lý có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, K_q = 0,9, K_f = 0,9, cụ thể như sau:

❖ Dòng số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt – Co	70		
3	pH	--	6 - 9		
4	TSS	mg/L	150		
5	COD	mgO ₂ /L	250		
6	Amoni	mg/L	10		
7	BOD ₅	mgO ₂ /L	150		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
8	Asen	mg/l	0,05		
9	Thủy ngân	mg/l	0,005		
10	Chì	mg/l	0,1		
11	Cadimi	mg/l	0,05		
12	Crom VI	mg/l	0,05		
13	Crom III	mg/l	1		
14	Kẽm	mg/l	3		
15	Niken	mg/l	0,5		
16	Đồng	mg/l	2		
17	Sắt	mg/l	5		
18	Mangan	mg/l	1		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,07		
20	Tổng phenol	mg/l	0,5		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
22	Sunfua	mg/l	0,5		
23	Florua	mg/l	10		
24	Tổng Nitơ	mg/l	40		
25	Tổng Photpho	mg/l	6		
26	Clorua	mg/l	600		
27	Clo dư	mg/l	2		
28	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000		

❖ **Dòng số 02:**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	⁰ C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt – Co	50		
3	pH	--	6 – 9		
4	TSS	mg/L	40,5		
5	COD	mgO ₂ /L	60,75		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
6	Amoni	mg/L	4,05		
7	BOD ₅	mgO ₂ /L	24,3		
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thuỷ ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom VI	mg/l	0,0405		
13	Crom III	mg/l	0,162		
14	Kẽm	mg/l	2,43		
15	Niken	mg/l	0,162		
16	Đồng	mg/l	1,62		
17	Sắt	mg/l	0,81		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Photpho	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

Không thuộc
đối tượng quan
trắc nước thải
tự động, liên
tục

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi A, xưởng sợi B, kho nguyên liệu (số 01, 02, 03, 04, 05), kho thành phẩm (số 13, 14), nhà nghỉ chuyên gia, nhà văn phòng, nhà bảo vệ lưu lượng 191,44 m³/ngày.đêm được thu gom về 05 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (03 bể có thể tích 20 m³/bể; 02 bể có thể tích 31 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó chảy ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn chuyên gia lưu lượng 1,25 m³/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 15 m³ để tách dầu mỡ; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó chảy ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi C, xưởng sợi D, nhà xưởng sợi E, xưởng sợi F, nhà kho (số 06, 07, 08, 09, 15,16,17,18,19, 20, 21) lưu lượng 264 m³/ngày.đêm được thu gom về 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 20 m³; 01 bể có thể tích 31 m³; 02 bể có thể tích 15 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi G, xưởng sợi H, xưởng M, xưởng N, nhà kho (số 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34), nhà bảo vệ lưu lượng 80 m³/ngày.đêm được thu gom về 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 15 m³; 03 bể có thể tích 10 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân lưu lượng 164,2 m³/ngày.đêm thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 15 m³ để tách dầu sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn: giặt, nhuộm bông xưởng M lưu lượng 3.217,65 m³/ngày.đêm và giặt, nhuộm bông xưởng N lưu lượng 3.217,65 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép kết hợp ống nhựa HPDE dẫn về cụm xử lý nước thải sơ bộ để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn: sau cụm xử lý nước thải sơ bộ lưu lượng 6.435,3 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình giặt, nhuộm sợi nhà xưởng

V lưu lượng 1.930,76 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi lưu lượng 720 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng 75 m³/ngày.đêm; nước thải từ phòng thí nghiệm lưu lượng 2 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình thay nước cho ngăn chứa nước đập bụi trong các xưởng sản xuất lưu lượng 40 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống điều không và làm mát lưu lượng 1.650 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp lưu lượng 18 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa HPDE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

Hệ thống xử lý nước sinh hoạt có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông được ban hành tại Quyết định 355/QĐ-SVI ngày 01/9/2012 của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG sau đó xả thải ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$ sau đó xả thải vào hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nước thải sinh hoạt:

- Số lượng bể tự hoại: có 13 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

- + Khu văn phòng: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu chuyên gia: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu nhà ăn chuyên gia: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu xưởng sợi A: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi B: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi C: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu xưởng sợi D: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi E: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi F: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi G: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi H: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.
- + Khu xưởng M: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.
- + Khu xưởng N: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.

- Số lượng bể tách dầu mỡ: có 02 bể tách dầu mỡ được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

- + Khu nhà ăn chuyên gia: 01 bể tách dầu mỡ, thể tích 15 m³.
- + Khu nhà ăn công nhân: 01 bể tách dầu mỡ, thể tích 15 m³.
- Công suất thiết kế: 220 m³/ngày.đêm.
- Quy trình công nghệ: nước thải → bể tự hoại → hố thu gom → bể điều hoà → bể Aerotank → bể lắng sinh học → bể khử trùng → hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2. Nước thải sản xuất:

1.2.2.1 Cụm xử lý nước thải sơ bộ của Nhà máy:

- Quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → song chắn rác → bể chứa → bể lắng 1 → tháp giải nhiệt → bể kỵ khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: mật rỉ.

1.2.2.2 Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 12.000 m³/ngày.đêm: nước thải → hố thu gom → song chắn rác → hồ trung gian → tháp giải nhiệt → bể keo tụ, tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể điều hòa → bể kỵ khí → bể hiếu khí 1 → bể lắng sinh học 1 → bể hiếu khí 2 → Bể keo tụ, tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể lọc → bể chứa nước → hồ sinh học của Công ty → hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeSO₄.H₂O, NaOH, H₂SO₄, Ca(OH)₂, H₂O₂, mật rỉ, bột mì, Polyme (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; nhiệt độ; pH; COD, TSS; Amoni; độ màu.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Xây dựng 02 hồ sự cố với tổng thể tích chứa nước hữu ích của 02 hồ sự cố là 7.636,48 m³ để phòng ngừa ứng phó khi có sự cố nước thải xảy ra.

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Hồ sự cố số 1	<ul style="list-style-type: none"> • Kích thước: D x R x C = 32,0 x 19,0 x 4,0 m • Kết cấu: Bê tông cốt thép phủ vật liệu chống thấm • Thể tích xây dựng: 2.432 m³ • Thể tích chứa nước: 1.945,6 m³ • Thời gian lưu: 3,89 giờ
2	Hồ sự cố số 2	<ul style="list-style-type: none"> • Kích thước: D x R x C = 78 x 76 x 1,2 m • Kết cấu xây dựng: Bê tông cốt thép phủ vật liệu chống thấm • Thể tích xây dựng: 7.113,6 m³ • Thể tích chứa nước: 5.690,88 m³ • Thời gian lưu: 11,38 giờ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.4. Các loại nguyên, nhiên vật liệu, phế liệu phải được bố trí lưu trữ trong kho có mái che, hạn chế rơi vãi và chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa. Vệ sinh, thu gom rác thải trong toàn bộ khuôn viên Nhà máy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định;

3.7. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.8. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.9. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.10. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải của Nhà máy về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông; và hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi và khí thải phát sinh tại khu vực cân đo, pha trộn hóa chất phục vụ cho xưởng sản xuất tại kho số 06;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng M;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng M;
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng N;
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng N;
- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ khu vực trộn hoá chất của xưởng V;
- Nguồn số 07: khí thải phát sinh từ bể thu gom nước thải của cụm xử lý nước thải sơ bộ;
- Nguồn số 08: khí thải phát sinh từ bể khuấy hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 09: khí thải phát sinh từ phòng trộn hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 10: bụi phát sinh từ công đoạn pha trộn hoá chất (dạng bột) tại tầng 1 xưởng V;
- Nguồn số 11: bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 02 công suất 10 tấn hơi/h, nhiên liệu đốt là than đá;
- Nguồn số 12: bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 03 công suất 10 tấn hơi/h, nhiên liệu đốt là than đá;
- Nguồn số 13: bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 05 công suất 20 tấn hơi/h, nhiên liệu đốt viên nén trấu;
- Nguồn số 14: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 01, công suất 380 KVA, nhiên liệu là dầu DO.
- Nguồn số 15: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 02, công suất 380 KVA, nhiên liệu là dầu DO;
- Nguồn số 16: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 03, công

suất 380 KVA, nhiên liệu là dầu DO;

- Nguồn số 17: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 04, công suất 250 KVA, nhiên liệu là dầu DO;

- Nguồn số 18: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 05, công suất 250 KVA, nhiên liệu là dầu DO;

- Nguồn số 19: bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 06, công suất 250 KVA, nhiên liệu là dầu DO;

- Nguồn số 20: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng A;

- Nguồn số 21: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng B;

- Nguồn số 22: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng C;

- Nguồn số 23: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng D;

- Nguồn số 24: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng E;

- Nguồn số 25: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng F;

- Nguồn số 26: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng G;

- Nguồn số 27: bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng H;

- Nguồn số 28: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng A;

- Nguồn số 29: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng B;

- Nguồn số 30: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng C;

- Nguồn số 31: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng D;

- Nguồn số 32: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng E;

- Nguồn số 33: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng F;

- Nguồn số 34: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng G;

- Nguồn số 35: bụi từ hoạt động tại các công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xương H;
- Nguồn số 36: bụi từ công đoạn đánh toir vải nguyên liệu tại xương V1;
- Nguồn số 37: bụi từ công đoạn đánh toir vải nguyên liệu tại xương V2;
- Nguồn số 38: hơi hoá chất phát sinh từ 68 máy nhuộm bông xương M;
- Nguồn số 39: hơi hoá chất phát sinh từ 68 máy nhuộm bông xương N;
- Nguồn số 40: hơi hoá chất phát sinh từ 48 máy nhuộm sợi xương V.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1232997.2$, $Y = 590406.5$;
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233069.3$, $Y = 590366.9$;
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233015.8$, $Y = 590314.4$;
- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233241.8$, $Y = 590201.3$;
- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233197.7$, $Y = 590156.3$;
- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233182.2$, $Y = 590277.1$;
- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233063.8$, $Y = 590280.3$;
- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233294.3$, $Y = 590027.8$;
- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233208.2$, $Y = 590133.6$;
- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233190.0$, $Y = 590265.4$;
- Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải riêng biệt của nguồn số 11 và 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233049.1$, $Y = 590230.1$;
- Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233086.0$, $Y = 590234.0$;
- Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải của nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233567.42$, $Y = 589719.5$;
- Dòng khí thải số 14: tại ống thoát khí thải của nguồn số 15. Tọa độ vị trí

xả khí thải: $X = 1233143.69$, $Y = 590171.96$;

- Dòng khí thải số 15: tại ống thoát khí thải của nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233143.69$, $Y = 590171.96$;

- Dòng khí thải số 16: tại ống thoát khí thải của nguồn số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1232790.52$, $Y = 590061.2$;

- Dòng khí thải số 17: tại ống thoát khí thải của nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233511.75$, $Y = 590857.88$;

- Dòng khí thải số 18: tại ống thoát khí thải của nguồn số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233493.36$, $Y = 590847.34$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Đối với nguồn phát sinh bụi từ nguồn số 20 đến nguồn số 27:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng A (nguồn số 20): lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng B (nguồn số 21): lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng C (nguồn số 22): lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng D (nguồn số 23): lắp đặt 16 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng E (nguồn số 24): lắp đặt 07 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng F (nguồn số 25): lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống

làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng G (nguồn số 26): lắp đặt 21 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng H (nguồn số 27): lắp đặt 23 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

- Đối với nguồn phát sinh bụi số 28 đến nguồn số 35:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng A (nguồn số 28): lắp đặt 17 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng B (nguồn số 29): lắp đặt 17 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng C (nguồn số 30): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng D (nguồn số 31): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng E (nguồn số 32): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng F (nguồn số 33): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng G (nguồn số 34): lắp đặt 19 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kỹ, máy chải, máy cuộn cúi xưởng H (nguồn số 35): lắp đặt 19 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

- Bụi từ công đoạn đánh toí vải nguyên liệu xưởng V1 (tương ứng với nguồn số 36): bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng.

- Bụi từ công đoạn đánh toí vải nguyên liệu xưởng V2 (tương ứng với nguồn số 37): bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng.

- Đối với nguồn phát sinh hơi hoá chất của các máy nhuộm từ nguồn số 38, 39, 40: lắp đặt máy nhuộm kín, thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 32.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.500 m³/h.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả thải lớn nhất 34.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.948 m³/h.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.948 m³/h.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.948 m³/h.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.450 m³/h.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.450 m³/h.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.450 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Naphtalen	mg/Nm ³	150		
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0		
4	Metanol	mg/Nm ³	260		
5	2-Pentanon	mg/Nm ³	700		
6	Bụi	mg/Nm ³	160		
7	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
Dòng khí thải số 10					
01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
02	Bụi	mg/Nm ³	160		
Dòng khí thải số 11					
01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục
02	Bụi	mg/Nm ³	160		
03	SO ₂	mg/Nm ³	400		
04	NO _x	mg/Nm ³	680		
05	CO	mg/Nm ³	800		
06	Nhiệt độ	°C	-		
07	Áp suất	Nm ³	-		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
08	O ₂	-	-		
Dòng khí thải số 12					
01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
02	Bụi	mg/Nm ³	160		
03	SO ₂	mg/Nm ³	400		
04	NO _x	mg/Nm ³	680		
05	CO	mg/Nm ³	800		
Dòng khí thải số 13, 14, 15, 16, 17, 18					
01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
02	Bụi	mg/Nm ³	160		
03	SO ₂	mg/Nm ³	400		
04	NO _x	mg/Nm ³	680		
05	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 06m tính từ mặt đất, D168mm, vật liệu uPVC;

- Nguồn số 02: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D900mm, vật liệu tôn kẽm;

- Nguồn số 03: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D800mm, vật liệu tôn kẽm;

- Nguồn số 04: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D800mm, vật liệu tôn kẽm;

- Nguồn số 05: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D800mm, vật liệu tôn kẽm;

- Nguồn số 06: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D800mm, vật liệu thép không gỉ;

- Nguồn số 07: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D200mm, vật liệu thép không gỉ;

- Nguồn số 08: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D200mm, vật liệu thép không gỉ;

- Nguồn số 09: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D400mm, vật liệu nhựa PP;

- Nguồn số 10: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao 09m tính từ mặt đất, D200mm, vật liệu thép không gỉ;

- Nguồn số 11 và nguồn số 12: tại mỗi nguồn lắp đặt hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ sau đó thu gom thoát ra chung 01 ống thoát cao 35 mét, đường kính D3.200mm, vật liệu thép CT3, lớp bảo vệ cốt thép.

- Nguồn số 13: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra ống thoát cao 30m tính từ mặt đất, D2.000mm, vật liệu thép không gỉ;

- Nguồn số 14, 15, 16, 17, 18, 19: tại mỗi nguồn lắp đặt ống thải thoát ra môi trường cao 3,0 mét, đường kính D200mm, vật liệu SUS304;

- Nguồn số 20: lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 21: lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 22: lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 23: lắp đặt 16 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 24: lắp đặt 07 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 25: lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 26: lắp đặt 21 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 27: lắp đặt 23 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất;

- Nguồn số 28: lắp đặt 17 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 29: lắp đặt 17 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 30: lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 31: lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 32: lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 33: lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 34: lắp đặt 19 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 35: lắp đặt 19 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

- Nguồn số 36: bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng;

- Nguồn số 37: bụi từ công đoạn đánh toại vãi nguyên liệu xưởng V2: bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng;

- Nguồn số 38, 39, 40: lắp đặt máy nhuộm kín, thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực cân đo, pha trộn hóa chất phục vụ cho xưởng sản xuất tại kho số 06:

- Quy trình công nghệ: hơi hóa chất → quạt hút → hệ thống ống dẫn → tháp hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → ống thoát.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông xưởng M, N

- Quy trình công nghệ: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ → ống thoát.

- Số lượng: 04 hệ thống (02 hệ thống tại xưởng M và 02 hệ thống tại xưởng N).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực trộn hoá chất của xưởng V

- Quy trình công nghệ: khí thải → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại bể gom của cụm xử lý nước thải sơ bộ:

- Quy trình công nghệ: khí thải → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bể khuấy hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình công nghệ: khí thải → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng trộn hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Quy trình công nghệ: khí thải → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát
- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn pha trộn hoá chất (dạng bột) tại tầng 1 xưởng V

- Quy trình công nghệ: bụi → lõi lọc bụi vật liệu polyester → quạt hút → ống thoát
- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.8. Khí thải lò hơi:

- Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 02 và số 03 công suất 10 tấn

hơi/giờ/lò: nhiên liệu đốt là than đá:

+ Hai hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý tương tự như nhau: bụi, khí thải → tháp giải nhiệt → tháp hấp thụ (dung dịch kiềm) + rửa bụi → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

- Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 05, công suất 20 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là viên nén trấu:

+ Hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý tương tự như nhau: bụi, khí thải → tháp giải nhiệt → tháp hấp thụ (dung dịch kiềm) + rửa bụi → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 34.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.9. Công trình xử lý bụi cho xưởng sợi:

- Lắp đặt 137 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại các xưởng bao gồm: 18 hệ thống tại xưởng A, 18 hệ thống tại xưởng B, 17 hệ thống tại xưởng C, 16 hệ thống tại xưởng D, 07 hệ thống tại xưởng E, 17 hệ thống tại xưởng F, 21 hệ thống tại xưởng G, 23 hệ thống tại xưởng H. Quy trình, công nghệ xử lý như sau: bụi → hệ thống hút → lồng lọc bụi thô → lọc bụi túi vải (lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

- Lắp đặt 144 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi tại các xưởng bao gồm: 17 hệ thống tại xưởng A, 17 hệ thống tại xưởng B, 18 hệ thống tại xưởng C, 18 hệ thống tại xưởng D, 18 hệ thống tại xưởng E, 18 hệ thống tại xưởng F, 19 hệ thống tại xưởng G, 19 hệ thống tại xưởng H. Quy trình, công nghệ xử lý như sau: bụi → hệ thống hút → máy lọc bụi 2 cấp (gồm cấp 1 và cấp 2, trong đó lọc bụi cấp 1 có thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng trong sản xuất, lọc bụi cấp 2 là lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

1.2.10. Công trình xử lý bụi cho công đoạn đánh tơ vải nguyên liệu xưởng V1 và V2:

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi đi kèm thiết bị tại khu vực xưởng V1: bụi → hệ thống hút → máy lọc bụi → khí sạch thoát ra tại xưởng.

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi đi kèm thiết bị tại khu vực xưởng V2: bụi → hệ thống hút → máy lọc bụi nhiều ngăn → khí sạch thoát ra tại xưởng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý khí thải riêng biệt của lò hơi số 02 và lò hơi số 03.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: lắp đặt 01 camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 11 công trình gồm:

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực cân đo, pha trộn hóa chất phục vụ cho xưởng sản xuất tại kho số 06;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng M;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng M;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng N;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng N;

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh khu vực trộn hoá chất của xưởng V;
- Một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ cửa cụm tủ lý nước thải sơ bộ;
- Một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh bể khuấy hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng trộn hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn pha trộn hoá chất (dạng bột) tại tầng 1 xưởng V;
- Một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 20 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén trấu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh tại khu vực sấy sợi.

3.5. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm; không xả thải khí thải trong quá trình nhuộm ra môi trường.

3.6. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.7. Rà soát, cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý bụi, khí thải của Nhà máy đảm bảo khí thải phát sinh đạt quy chuẩn, quy định.

3.8. Cam kết ngưng vận hành lò hơi số 01, 04 hiện hữu.

3.9. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP.

3.10. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.11. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1071.../GPMT – UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng A.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng B.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng C.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng D.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng E.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng F.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng G.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng H.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V1.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V2.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ khu vực cân đo, pha trộn hóa chất.
- Nguồn số 12: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng M.
- Nguồn số 13: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng N.
- Nguồn số 14: Phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V.
- Nguồn số 15: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 02.
- Nguồn số 16: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 03.
- Nguồn số 17: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 05.
- Nguồn số 18: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 19: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.
- Nguồn số 20: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 03.
- Nguồn số 21: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 04.
- Nguồn số 22: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 05.
- Nguồn số 23: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 06.
- Nguồn số 24: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 25: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị của cụm xử lý nước thải sơ bộ.
- Nguồn số 26: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 12.000 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 27: phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước thải ra hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí 01 (tương ứng nguồn số 01): $X = 1233324.33$, $Y = 590569.6$;
- Vị trí 02 (tương ứng nguồn số 02): $X = 1234303.66$, $Y = 589949.27$;
- Vị trí 03 (tương ứng nguồn số 03): $X = 1234305.41$, $Y = 589945.21$;
- Vị trí 04 (tương ứng nguồn số 04): $X = 1234019.28$, $Y = 590669.02$;
- Vị trí 05 (tương ứng nguồn số 05): $X = 1234303.66$, $Y = 589949.27$;
- Vị trí 06 (tương ứng nguồn số 06): $X = 11233512.69$, $Y = 590005.66$;
- Vị trí 07 (tương ứng nguồn số 07): $X = 1234372.03$, $Y = 590153.01$;
- Vị trí 08 (tương ứng nguồn số 08): $X = 1233909.92$, $Y = 590326.56$;
- Vị trí 09 (tương ứng nguồn số 09): $X = 1234019.28$, $Y = 590669.02$;
- Vị trí 10 (tương ứng nguồn số 10): $X = 1233994.99$, $Y = 590604.53$;
- Vị trí 11 (tương ứng nguồn số 11): $X = 1233016.68$, $Y = 590243.75$;
- Vị trí 12 (tương ứng nguồn số 12): $X = 1233116.8$, $Y = 590207.2$;
- Vị trí 13 (tương ứng nguồn số 13): $X = 1233172.1$, $Y = 590234.5$;
- Vị trí 14 (tương ứng nguồn số 14): $X = 1233086.0$, $Y = 590234.0$;
- Vị trí 15 (tương ứng nguồn số 15): $X = 1233043.43$, $Y = 590274.15$;
- Vị trí 16 (tương ứng nguồn số 16): $X = 1233027.8$, $Y = 590262.18$;
- Vị trí 17 (tương ứng nguồn số 17): $X = 1233052.15$, $Y = 590229.67$;
- Vị trí 18 (tương ứng nguồn số 18): $X = 1233567.42$, $Y = 589719.54$;
- Vị trí 19 (tương ứng nguồn số 19): $X = 1233143.69$, $Y = 590171.96$;
- Vị trí 20 (tương ứng nguồn số 20): $X = 1233143.69$, $Y = 590171.96$;
- Vị trí 21 (tương ứng nguồn số 21): $X = 1232790.52$, $Y = 590061.2$;
- Vị trí 22 (tương ứng nguồn số 22): $X = 1233511.75$, $Y = 590857.88$;
- Vị trí 23 (tương ứng nguồn số 23): $X = 1233493.36$, $Y = 590847.34$;
- Vị trí 24 (tương ứng nguồn số 24): $X = 1233445.37$, $Y = 590932.13$;
- Vị trí 25 (tương ứng nguồn số 25): $X = 1232790.52$, $Y = 590061.2$;
- Vị trí 26 (tương ứng nguồn số 26): $X = 1233343.08$, $Y = 590944.17$;
- Vị trí 27 (tương ứng nguồn số 27): $X = 1232703.23$, $Y = 590118.4$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) ^(KS)	08 02 04	75	Rắn
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	980	Rắn
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	4.305	Rắn
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	9.911	Rắn
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	3.793	Rắn
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 03	64.590	Rắn
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 01	3.360	Rắn
8	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	145.800	Rắn/Lỏng
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	680	Rắn
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	1.830	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái tồn tại
TỔNG CỘNG			216.260	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (phế liệu bông, sợi; tạp chất bông thải; bụi bông thu hồi từ các HTXL bụi)	10 02 10	16.378.880	Rắn
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	1.143.900	Rắn
3	CTR từ phòng thí nghiệm: sợi, sợi của bông, sợi bán thành phẩm và sợi thành phẩm được lấy mẫu phân tích	10 02 10	364.000	Rắn
4	Bùn thải từ HTXL nước thải và nước cấp (lông)	12 06 12	13.718.355	Bùn
5	Cặn bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi màng nước	-	19.000	Rắn/bùn
6	Xi than phát sinh tại lò hơi	04 02 06	418.040.000	Rắn
TỔNG CỘNG			449.664.135	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	524,37
TỔNG CỘNG		524,37

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 128 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê

tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01 có diện tích 512 m².

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 02 có diện tích 488 m².

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 03 có diện tích 448 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Khu vực tập kết chất thải rắn thải sinh hoạt có diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: bố trí mái che mưa, nền được gia cố bằng bê tông.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào

chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày.đêm được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông theo cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp xả thải ra nguồn tiếp nhận hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 12.000 m³/ngày đêm của Nhà máy để xử lý đạt yêu cầu xả nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông là cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$ trước khi đầu nối về lưu vực 04 của Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi

trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

10. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

12. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

15. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

17. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh

với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

18. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.